

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRÉ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRÈ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRỀ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 (mười sáu) ngày 25 tháng 2 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Ông Đào Phúc Trí
Ông Hoàng Đức Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí
Ông Võ Thái Phong

Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng

Chủ tịch

Trụ sở chính

Số 5A Phan Kế Bính, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẼ

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại sứ Trẻ ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và những thay đổi về tình hình tài chính của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 7 năm 2017.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Sứ Trẻ ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 10 tháng 7 năm 2017. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2016-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6322
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2017



Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2016-006-1

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRÉ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		198.116.300.538	160.973.992.430
110	Tiền		1.685.012.010	3.336.318.556
111	Tiền	3	1.685.012.010	3.336.318.556
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		21.276.667.164	57.788.526.446
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	21.276.667.164	57.788.526.446
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		149.105.656.046	84.870.664.474
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	102.669.380.999	27.870.632.485
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.634.103.741	15.554.871.208
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	36.802.171.306	41.445.160.781
140	Hàng tồn kho	8	22.363.211.349	6.872.288.426
141	Hàng tồn kho		22.840.756.804	7.349.833.881
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(477.545.455)	(477.545.455)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.685.753.969	8.106.194.528
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.683.088.357	4.977.354.498
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.665.612	3.092.990.338
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	35.849.692
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		128.816.949.496	165.208.000.022
210	Các khoản phải thu dài hạn		18.642.098.435	38.954.521.680
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	18.642.098.435	38.954.521.680
220	Tài sản cố định		8.038.858.063	8.618.459.666
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1.363.270.461	1.882.795.192
222	Nguyên giá		4.042.981.410	4.042.981.410
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.679.710.949)	(2.160.186.218)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	6.675.587.602	6.735.664.474
228	Nguyên giá		7.024.382.154	7.024.382.154
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(348.794.552)	(288.717.680)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.362.499.998	44.374.532.831
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.362.499.998	44.374.532.831
250	Đầu tư tài chính dài hạn	11	64.013.795.261	62.074.223.161
251	Đầu tư vào công ty con		63.763.126.249	61.823.554.149
252	Đầu tư vào công ty liên kết		400.000.000	400.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(149.330.988)	(149.330.988)
260	Tài sản dài hạn khác		35.759.697.739	11.186.262.684
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	35.595.250.890	10.996.104.277
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	164.446.849	190.158.407
270	TỔNG TÀI SẢN		326.933.250.034	326.181.992.452

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		222.825.753.350	232.828.219.544
310	Nợ ngắn hạn		199.368.101.350	187.590.067.544
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	81.611.927.439	48.710.459.032
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.660.608.272	9.081.657.886
313	Thuế và các khoản phải nộp ngắn sách Nhà nước	15	5.548.199.349	875.880.378
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.668.259.906	7.419.266.890
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	52.801.741.235	44.002.477.081
320	Vay ngắn hạn	18(a)	52.077.365.149	77.500.326.277
330	Nợ dài hạn		23.457.652.000	45.238.152.000
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	59.652.000	59.652.000
338	Vay và nợ dài hạn	18(b)	23.398.000.000	45.178.500.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		104.107.496.684	93.353.772.908
410	Vốn chủ sở hữu		104.107.496.684	93.353.772.908
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	100.000.000.000	97.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20	100.000.000.000	97.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	115.560.000	115.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	21	-	(4.380.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	3.991.936.684	118.212.908
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.991.936.684	118.212.908
440	TỔNG NGUỒN VỐN		326.933.250.034	326.181.992.452



Võ Thái Phong
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 10 tháng 7 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.851.537.516	218.006.204.534
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.072.817.054)	(5.100.778.347)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	265.778.720.462	212.905.426.187
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(196.950.969.781)	(148.155.781.400)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ	68.827.750.681	64.749.644.787
21	Doanh thu hoạt động tài chính	12.752.571.265	36.500.856.613
22	Chi phí tài chính	(9.620.182.336)	(14.082.394.007)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(9.358.682.336)	(13.283.144.007)
25	Chi phí bán hàng	(21.455.560.568)	(7.712.975.407)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(27.247.808.289)	(51.051.162.156)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23.256.770.753	28.403.969.830
31	Thu nhập khác	173.670.908	4.511.300.932
32	Chi phí khác	(368.066.416)	(324.157.044)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(194.395.508)	4.187.143.888
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.062.375.245	32.591.113.718
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.040.722.060)	-
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(25.711.558)	39.045.590
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.995.941.627	32.630.159.308



Võ Thái Phong
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Anh Nhung Tổng
Chủ tịch/HĐQT
Ngày 10 tháng 7 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.062.375.245	32.591.113.718
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	579.601.603	675.250.728
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(12.734.093.228)	(36.500.856.613)
06	Chi phí lãi vay	9.358.682.336	13.283.144.007
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	20.266.565.956	10.048.651.840
09	Tăng các khoản phải thu	(3.707.610.568)	(42.724.299.454)
10	Tăng hàng tồn kho	(15.490.922.923)	(833.681.387)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	39.570.356.170	(1.407.604.404)
12	Tăng các chi phí trả trước	(23.304.880.472)	(5.211.010.414)
14	Tiền lãi vay đã trả	(14.130.501.736)	(3.151.386.910)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(2.162.177.250)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(1.888.583.909)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.203.006.427	(47.330.091.888)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm tài sản cố định, tài sản dài hạn khác	(131.250.000)	(3.215.192.932)
23	Chi gửi tiền có kỳ hạn	-	(52.046.801.446)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	36.511.859.282	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.780.000.000)	(3.335.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.231.561	-
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi cổ tức và lợi nhuận được chia	19.727.025.163	20.393.789.264
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	52.333.866.006	(38.203.205.114)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(5.242.217.851)	(1.460.000.000)
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	138.029.116.271	153.003.395.448
34	Chi trả nợ gốc vay	(185.975.077.399)	(62.988.470.171)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(4.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(57.188.178.979)	88.554.925.277
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.651.306.546)	3.021.628.275
60	Tiền đầu năm	3.336.318.556	314.690.281
70	Tiền cuối năm	1.685.012.010	3.336.318.556



Võ Thái Phong
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 10 tháng 7 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại sứ Trẻ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ mười sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ kinh doanh bình thường của Công ty là trong vòng 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định sáp nhập Công ty với công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ Đại sứ Trẻ (“YET”). Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành tất cả các thủ tục pháp lý và tiến hành sáp nhập. Tất cả tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của YET đã được chuyển giao cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 60 nhân viên (2015: 72 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 6 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 11 - Đầu tư tài chính dài hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Hội đồng Quản trị Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao chủ yếu như sau:

Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 – 10 năm
Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	10 – 44 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí đầu tư, phát triển dự án kênh truyền hình, thiết bị đã đưa vào sử dụng và cải tạo văn phòng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quý và giá tái phát hành cổ phiếu quý.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận thuần**(a) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí nghiên cứu thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và chi phí tiếp khách.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định sử dụng trong văn phòng và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (“TNDN”) và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	2016 VND	2015 VND
Tiền mặt	135.174.747	853.724.900
Tiền gửi ngân hàng	1.549.837.263	2.482.593.656
	<u>1.685.012.010</u>	<u>3.336.318.556</u>

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng định kỳ có lãi suất cố định, thời gian đáo hạn từ 6 đến 12 tháng. Các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh 18).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba		
Công ty Liên doanh TNHH Saatchi & Saatchi Việt Nam	3.976.445.114	3.666.833.963
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	4.358.680.000	4.908.642.975
Công ty TNHH Truyền thông WPP	2.994.531.217	-
Các bên thứ ba khác	14.355.641.814	19.275.355.547
	<u>25.685.298.145</u>	<u>27.850.832.485</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	76.984.082.854	19.800.000
	<u>102.669.380.999</u>	<u>27.870.632.485</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRỀ

Mẫu số B 09 – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Giải trí Sắc Màu	4.749.990.128	-
Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	2.916.666.667	-
Công ty TNHH MTV FoneViet	1.363.438.086	-
Công ty TNHH Kiến trúc Miền Nhiệt đới	-	7.168.000.000
Công ty TNHH MTV Long Ngọc Châu	-	5.157.200.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm TH	-	2.658.000.000
Các bên thứ ba khác	604.008.860	571.671.208
	<u>9.634.103.741</u>	<u>15.554.871.208</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2016 VND	2015 VND
Phải thu cổ tức	8.582.080.212	19.727.025.163
Cho bên liên quan vay	5.833.981.313	-
Phải thu thanh lý công ty con	7.252.862.050	7.138.274.973
Bồi thường từ hợp đồng kinh tế	-	4.121.807.477
Phải thu từ hoạt động chương trình	4.085.304.711	3.585.992.637
Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh	2.806.543.782	2.625.000.000
Ứng trước cho nhân viên	3.930.064.961	522.364.915
Phải thu khác	4.311.334.277	3.724.695.616
	<u>36.802.171.306</u>	<u>41.445.160.781</u>

Trong đó:

Bên liên quan (Thuyết minh số 32(b))	26.069.262.721	30.358.798.973
Bên thứ ba	10.732.908.585	11.086.361.808

(b) Dài hạn

	2016 VND	2015 VND
Hợp tác kinh doanh (*)	17.500.000.000	17.500.000.000
Tiền đặt cọc thuê mặt bằng (**)	-	18.607.680.000
Các khoản đặt cọc khác	1.142.098.435	2.846.841.680
	<u>18.642.098.435</u>	<u>38.954.521.680</u>

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(*) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương. Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng. Việc phân chia doanh thu sẽ căn cứ vào doanh thu hàng năm của dự án, theo đó, chủ đầu tư đồng ý đảm bảo phân chia doanh thu cho Công ty là 5,5% một năm, dựa trên tổng doanh thu hàng năm trong suốt quá trình hợp tác.

(**) Đây là khoản đặt cọc cho việc cho thuê mặt bằng tại số 11 Sư Vạn Hạnh, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và bên cho thuê là Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bắc Bình cho mục đích cung cấp dịch vụ ăn uống, dịch vụ giải trí và khu mua sắm dành cho giới trẻ, với thời hạn thuê từ 5 đến 30 năm. Trong năm 2016, Công ty đã thanh lý hợp đồng này và toàn bộ số tiền đặt cọc trên cũng đã được đối tác hoàn trả cho Công ty.

8 HÀNG TỒN KHO

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chương trình chờ duyet phát sóng	1.002.000.000	-	3.008.604.355	-
Chương trình đã duyệt phát sóng	4.504.000.000	-	2.159.066.754	-
Hàng hóa	17.334.756.804	(477.545.455)	2.182.162.772	(477.545.455)
	<u>22.840.756.804</u>	<u>(477.545.455)</u>	<u>7.349.833.881</u>	<u>(477.545.455)</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2016	903.707.775	3.139.273.635	4.042.981.410
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	550.876.442	1.609.309.776	2.160.186.218
Khấu hao trong năm	179.548.736	339.975.995	519.524.731
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	730.425.178	1.949.285.771	2.679.710.949
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	352.831.333	1.529.963.859	1.882.795.192
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	173.282.597	1.189.987.864	1.363.270.461

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.363.273.463 đồng (2015: 1.882.795.192 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 18).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.011.246.637 đồng (2015: 33.280.000 đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.500.000.000	2.524.382.154	7.024.382.154
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	288.717.680	288.717.680
Khấu hao trong năm	-	60.076.872	60.076.872
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	348.794.552	348.794.552
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.500.000.000	2.235.664.474	6.735.664.474
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.500.000.000	2.175.587.602	6.675.587.602

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2016 VND	2015 VND
Chi phí đầu tư, phát triển dự án kênh truyền hình	-	40.909.090.899
Chi phí khác	2.362.499.998	3.465.441.932
	2.362.499.998	44.374.532.831

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	44.374.532.831	41.159.339.899
Tăng trong năm	131.250.000	3.215.192.932
Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn	(42.143.282.833)	-
Số dư cuối năm	2.362.499.998	44.374.532.831

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2016			2015		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	63.763.126.249	63.763.126.249	-	61.823.554.149	61.823.554.149	-
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	400.000.000	250.669.012	(149.330.988)	400.000.000	250.669.012	(149.330.988)
	<u>64.163.126.249</u>	<u>64.013.795.261</u>	<u>(149.330.988)</u>	<u>62.223.554.149</u>	<u>62.074.223.161</u>	<u>(149.330.988)</u>

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	2016			2015			
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Công nghệ Đại sứ Trẻ (**)	Kinh doanh sản phẩm công nghệ	-	-	(*)	-	99	1.840.427.900	(*)	-
Công ty Cổ phần Giải trí Đại sứ Trẻ	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99	29.700.000.000	(*)	-	99	29.700.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Đại sứ Trẻ	Quảng cáo, thiết kế website	90	2.334.126.249	(*)	-	90	2.334.126.249	(*)	-
Công ty Cổ phần Giải trí Rừng	Quảng cáo, sản xuất phim	99	9.900.000.000	(*)	-	99	9.900.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần NVU	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	77,78	5.425.000.000	(*)	-	77,78	5.425.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	72,75	11.304.000.000	(*)	-	72,75	11.304.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ Trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	100	5.100.000.000	(*)	-	100	1.320.000.000	(*)	-
			<u>63.763.126.249</u>				<u>61.823.554.149</u>		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty con trên cao hơn giá trị sổ sách.

(**) Công ty Cổ phần Công nghệ Đại sứ Trẻ đã được sáp nhập vào Công ty như được trình bày trong Thuyết minh 1.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	2016				2015			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	40	<u>400.000.000</u>	(*)	<u>(149.330.988)</u>	-	<u>400.000.000</u>	(*)	<u>(149.330.988)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty con trên cao hơn giá trị sổ sách.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí đầu tư, phát triển dự án kênh truyền hình	27.272.727.267	-
Công cụ, dụng cụ	2.776.899.975	6.477.825.422
Chi phí dịch vụ trả trước	5.545.623.648	4.518.278.855
	<u>35.595.250.890</u>	<u>10.996.104.277</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016	2015
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Truyền thông Đa phương tiện Châu Á	10.282.143.612	8.612.083.006
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	7.358.231.073	3.187.406.538
Công Ty TNHH Truyền Hình Kỹ Thuật Số Miền Nam	2.909.499.999	2.640.000.000
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Provence	2.950.135.757	75.755
Công ty TNHH MTV Foneviet	-	4.891.883.342
Bên thứ ba khác	4.781.686.819	6.467.629.102
	<u>28.281.697.260</u>	<u>25.799.077.743</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	53.330.230.179	22.911.381.289
	<u>81.611.927.439</u>	<u>48.710.459.032</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2016	2015
	VND	VND
Bên thứ ba	1.660.608.272	2.198.604.393
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	6.883.053.493
	<u>1.660.608.272</u>	<u>9.081.657.886</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRÈ

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2016 VND	2015 VND
Thuế thu nhập cá nhân	607.031.743	875.880.378
Thuế TNDN	3.005.723.808	-
Thuế giá trị gia tăng	1.935.443.798	-
	<u>5.548.199.349</u>	<u>875.880.378</u>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Thuế TNDN	(35.849.692)	3.041.573.500	-	3.005.723.808
Thuế giá trị gia tăng	(62.321.446)	26.048.950.229	(24.051.184.985)	1.935.443.798
Thuế thu nhập cá nhân	875.880.378	320.667.487	(589.516.122)	607.031.743
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Phí trao đổi bản quyền và khai thác quảng cáo	3.850.792.898	-
Chi phí lãi vay	1.135.180.599	5.906.999.999
Các khoản trích trước khác	682.286.409	1.512.266.891
	<u>5.668.259.906</u>	<u>7.419.266.890</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2016 VND	2015 VND
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	51.033.930.006	40.950.937.328
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.767.811.229	3.051.539.753
	<u>52.801.741.235</u>	<u>44.002.477.081</u>

(b) Dài hạn

	2016 VND	2015 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	59.652.000	59.652.000
	<u>59.652.000</u>	<u>59.652.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ

	Tại ngày	Trong năm		Tại ngày
	1.1.2016 VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2016 VND
(a) Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	17.252.991.950	62.813.214.360	(59.646.147.991)	20.420.058.319
Ngân hàng United Overseas Việt Nam (ii)	8.653.334.327	75.215.901.911	(52.211.929.408)	31.657.306.830
Trái phiếu phát hành (iii)	51.594.000.000	-	(51.594.000.000)	-
	<u>77.500.326.277</u>	<u>130.743.678.872</u>	<u>(156.166.640.000)</u>	<u>52.077.365.149</u>
(b) Vay và nợ dài hạn				
Trái phiếu phát hành (iii)	47.406.000.000	-	(22.523.000.000)	24.883.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.227.500.000)	-	742.500.000	(1.485.000.000)
	<u>45.178.500.000</u>	<u>-</u>	<u>(21.780.500.000)</u>	<u>23.398.000.000</u>

18 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

- (i) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam, có kỳ hạn 1 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng với lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Lãi suất trả chậm được tính trên cơ sở 150% của lãi suất cho vay thông thường. Khoản vay có tài sản đảm bảo bao gồm: Tài sản cố định là 5 xe ô tô của Công ty; quyền chuyển đổi nợ được quy định trong hợp đồng ký kết giữa Công ty TNHH Truyền thông WPP và Công ty Liên Doanh TNHH Saatchi & Saatchi Việt Nam; bất động sản tại số 826, 828, Đường Suối Cát, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương; hợp đồng tiền gửi giá trị 21.276.667.164 đồng tại Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”).
- (ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam, có kỳ hạn 1 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng với hạn mức tín dụng 1.000.000 Đô la Mỹ và lãi suất cho vay trong kỳ là 3% một năm. Khoản vay có tài sản đảm bảo bao gồm: duy trì tài khoản tiền gửi của Công ty tối thiểu bằng 50% giá trị khoản vay mỗi lần giải ngân; tài sản đảm bảo bởi cá nhân với giá trị là 1.000.000 Đô la Mỹ, được đảm bảo bởi Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống và Ông Đào Phúc Trí.
- (iii) Đây là trái phiếu thường bằng đồng Việt Nam, với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu này chịu lãi suất 12%/năm trong năm đầu tiên, được thay đổi định kỳ 6 tháng một lần trong các năm tiếp theo và được xác định bằng lãi suất tiết kiệm đồng Việt Nam 12 tháng trả sau của HDBank.

Tài sản đảm bảo bao gồm 51% cổ phần của Công ty; tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: quyền phát sinh từ hợp đồng thuê mặt bằng của Công ty đối với 4 trung tâm thương mại Hùng Vương, Cao Thắng, Sư Vạn Hạnh, Cộng Hoà (Diện tích tối thiểu 10.000m²), quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng kinh tế giữa khách hàng và Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Truyền thông HTVC; quyền đòi nợ đã hình thành và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai của Công ty; quyền tài sản từ dự án Webmoney thuộc sở hữu của Công ty; toàn bộ tài sản hiện tại và phát sinh/hình thành trong tương lai của Công ty và công ty con có liên quan; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển.

19 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	164.446.849	190.158.407

19 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	190.158.407	151.112.817
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(25.711.558)	39.045.590
Số dư cuối năm	<u>164.446.849</u>	<u>190.158.407</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời do việc trích lập dự phòng và các khoản chi phí trả trước.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2016 Cổ phiếu phổ thông	2015 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	10.000.000	9.750.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.000.000	9.750.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	(175.200)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>10.000.000</u>	<u>9.574.800</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2016		31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Nguyễn Ánh Nhượng Tống	5.052.017	50,52	4.727.477	48,49
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd	4.016.824	40,17	3.912.384	40,13
Đào Phúc Trí	529.908	5,30	489.658	5,02
Cổ đông khác	401.251	4,01	445.281	5,28
Cổ phiếu quỹ	-	-	175.200	1,08
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>10.000.000</u>	<u>100</u>	<u>9.750.000</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRÉ

Mẫu số B 09 – DN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	6.500.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	3.250.000	32.500.000.000	32.500.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.750.000	97.500.000.000	97.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	250.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	10.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	65.000.000.000	115.560.000	(2.920.000.000)	726.207.855	62.921.767.855
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	32.630.159.308	32.630.159.308
Tăng vốn trong năm	32.500.000.000	-	-	(32.500.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(738.154.255)	(738.154.255)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.460.000.000)	-	(1.460.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	97.500.000.000	115.560.000	(4.380.000.000)	118.212.908	93.353.772.908
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	19.995.941.627	19.995.941.627
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(5.242.217.851)	-	(5.242.217.851)
Tăng vốn trong năm (*)	2.500.000.000	-	-	(2.500.000.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	-	9.622.217.851	(9.622.217.851)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	100.000.000.000	115.560.000	-	3.991.936.684	104.107.496.684

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 31 tháng 12 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 4 tỷ đồng, chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng cách phát hành thêm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 để tăng vốn góp chủ sở hữu lên 100 tỷ đồng. Đồng thời, Nghị quyết cũng thông qua phương án phân phối cổ phiếu quỹ tái phát hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3 Đô la Mỹ và 54 chỉ vàng.

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Công ty phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 52.517.720.000 đồng (2015: 108.782.600.000 đồng). Chi tiết các khoản thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 33.

23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ quảng cáo, kênh truyền hình	249.975.031.085	207.655.193.355
Doanh thu khác	18.876.506.431	10.351.011.179
	<u>268.851.537.516</u>	<u>218.006.204.534</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiếu khấu thương mại	(3.072.817.054)	(5.100.778.347)
	<u>265.778.720.462</u>	<u>212.905.426.187</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>265.778.720.462</u>	<u>212.905.426.187</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn cung ứng dịch vụ	<u>196.950.969.781</u>	<u>148.155.781.400</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	1.583.263.016	614.301.266
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.582.080.212	33.261.555.347
Thu nhập từ các khoản đầu tư	2.568.750.000	2.625.000.000
Khác	18.478.037	-
	<u>12.752.571.265</u>	<u>36.500.856.613</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	9.358.682.336	13.283.144.007
Khác	261.500.000	799.250.000
	<u>9.620.182.336</u>	<u>14.082.394.007</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lương	161.602.500	-
Chi phí marketing	19.163.220.180	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.448.992	393.448.992
Dịch vụ mua ngoài	1.696.659.990	7.313.049.595
Chi phí phân bổ	40.628.906	6.476.820
	<u>21.455.560.568</u>	<u>7.712.975.407</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lương	6.767.301.878	6.189.093.005
Chi phí phân bổ	5.145.905.513	7.720.921.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.148.448.287	36.859.346.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.152.611	281.801.736
	<u>27.247.808.289</u>	<u>51.051.162.156</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% và được thể hiện như sau:

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.062.375.245	32.591.113.718
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	4.612.475.049	7.170.045.018
Điều chỉnh:		
Thu nhập được miễn thuế	(1.716.416.042)	(7.317.542.176)
Chi phí không được khấu trừ	83.263.229	108.451.568
Dự phòng thiếu của năm trước	87.111.382	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>3.066.433.618</u>	<u>(39.045.590)</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.040.722.060	-
Thuế TNDN - hoãn lại	25.711.558	(39.045.590)
Chi phí thuế TNDN	<u>3.066.433.618</u>	<u>(39.045.590)</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	191.578.396.417	141.358.953.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.008.328.457	44.172.395.877
Chi phí nhân công	11.950.868.704	13.958.824.041
Chi phí phân bổ công cụ	5.145.905.513	7.727.397.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.601.603	675.250.728
	<u>245.263.100.694</u>	<u>207.892.822.595</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

31 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	2016 VND	2015 VND
Vay theo kế ước thông thường	138.029.116.271	90.014.925.277
Phát hành trái phiếu thường	-	62.988.470.171
	<u>138.029.116.271</u>	<u>153.003.395.448</u>

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2016 VND	2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	111.858.077.399	47.988.470.171
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	74.117.000.000	15.000.000.000
	<u>185.975.077.399</u>	<u>62.988.470.171</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan là cổ đông Công ty (Thuyết minh 20) và các công ty con (Thuyết minh 11).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chính yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2016 VND	2015 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Giải trí Đại sứ Trẻ	72.447.203.007	50.994.485.148
Công ty Cổ phần NVU	44.618.182.919	-
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	7.576.856.768	2.508.315.393
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ Trẻ	602.318.182	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	301.295.454	66.743.685
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	48.000.000	72.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Đại sứ Trẻ	-	-
	<u>125.593.856.330</u>	<u>53.641.544.226</u>
ii) Doanh thu từ thanh lý công ty con		
Ông Võ Thái Phong	-	7.135.444.353
	<u>-</u>	<u>7.135.444.353</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2016 VND	2015 VND
iii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Giải trí Đại Sứ Trẻ	20.310.013.132	9.621.381.818
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	28.780.160.809	9.211.520.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	3.800.000.000	571.428.571
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	-	254.861.237
	<u>52.890.173.941</u>	<u>19.659.191.626</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>824.168.000</u>	<u>1.440.000.000</u>
iv) Trả cổ tức		
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd	<u>1.671.046.504</u>	<u>-</u>
v) Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Giải trí Đại Sứ Trẻ	2.493.168.403	12.847.416.563
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	863.708.995	10.380.138.469
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	-	6.611.981.850
Công ty Cổ phần NVU	5.225.202.813	1.084.722.931
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Đại Sứ Trẻ	-	2.337.295.534
	<u>8.582.080.211</u>	<u>33.261.555.347</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2016 VND	2015 VND
vi) Góp vốn		
Công ty Cổ phần NVU	-	2.015.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	3.780.000.000	1.320.000.000
	<u>3.780.000.000</u>	<u>3.335.000.000</u>
vii) Hoạt động tài chính		
Trả khoản vay		
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	-	3.411.895.050
	<u>-</u>	<u>18.411.895.050</u>
Các khoản lãi vay phát sinh trong năm		
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd	-	3.296.921.953
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	-	192.140.003
	<u>-</u>	<u>3.489.061.956</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2016 VND	2015 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần NVU	45.739.800.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Đại Sứ Trẻ	22.427.015.409	-
Công ty Cổ phần Giải trí Rộng	8.334.542.445	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	331.425.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	151.300.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	-	19.800.000
	<u>76.984.082.854</u>	<u>19.800.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRÉ

Mẫu số B 09 – DN

33 CAM KẾT KHÁC

(a) Thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng		Thuê kênh truyền hình		Tổng cộng	
	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND
Dưới 1 năm	4.166.441.333	1.100.050.000	6.050.000.000	35.000.000.000	10.216.441.333	36.100.050.000
Từ 1 đến 5 năm	42.301.278.667	12.358.725.000	-	52.500.000.000	42.301.278.667	64.858.725.000
Trên 5 năm	-	7.823.825.000	-	-	-	7.823.825.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	46.467.720.000	21.282.600.000	6.050.000.000	87.500.000.000	52.517.720.000	108.782.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN

33 CAM KẾT KHÁC (tiếp theo)**(b) Góp vốn vào công ty con**

	2016 VND	2015 VND
Công ty Cổ phần NVU	8.575.000.000	8.575.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	2.260.000.000	7.360.000.000
	<u>10.835.000.000</u>	<u>15.935.000.000</u>

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 10 tháng 7 năm 2017.



Võ Thái Phong
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT